TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: **Ngôn ngữ Trung Quốc**
Trình độ đào tạo: **Đại học**
Loại hình đào tạo: **Chính quy**
Thời gian đào tạo: **4 năm**
Văn bằng: **Cử nhân**
Khóa đào tạo: **Khóa 20 (2024 - 2028)**
Tổng số tín chỉ tích luỹ toàn khoá: **126**
Các học phần (*) không tính trung bình chung tích lũy vào kết quả học tập.

HỌC KỲ 1: 16 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 16, tự chọn: 0)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**16**			
TQ70001	Nhập môn ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	1	15	15	0
TQ70020	Ngữ âm Văn tự	2	30	30	0
DP70003	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	30	30	0
DP70004	Tiếng Việt thực hành	2	30	30	0
TQ70002	Tiếng Trung tổng hợp 1	2	30	30	0
TQ70008	Đọc - Viết tiếng Trung 1	3	45	45	0
TQ70014	Nghe - Nói tiếng Trung 1	3	45	45	0
CB70303	KN nói trước công chúng	1	15	15	0
HỌC KỲ 2: 20 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 18, tự chọn: 02)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**18**			
CB70304	KN quản lý cảm xúc	1	15	15	0
CB70101	Triết học Mác - Lênin	3	45	45	0
TQ70003	Tiếng Trung tổng hợp 2	2	30	30	0
TQ70009	Đọc - Viết tiếng Trung 2	3	45	45	0
TQ70015	Nghe - Nói tiếng Trung 2	3	45	45	0
DP70002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	30	0
CB70204	Logic	2	30	30	0
CB70301	Tin học 1	2	45	15	30
CB71401	Giáo dục thể chất 1 – Bơi lội*	1	30	0	30
Học phần tự chọn		**2**			
	Chọn 1/4 học phần				

DP70005	Lịch sử tư tưởng phương Đông	2	30	30	0
TQ71001	Chính sách đối ngoại Trung Quốc	2	30	30	0
TQ71002	Địa lý dân cư Trung Quốc	2	30	30	0
TQ71003	Dân tộc và văn hóa Trung Quốc	2	30	30	0
HỌC KỲ 3: 21 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 19, tự chọn: 02)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**19**			
TA70309	Anh văn 1	3	45	45	0
CB70302	Tin học 2	2	60	0	60
CB70305	KN Giao tiếp & XD mối quan hệ	2	30	30	0
CB70106	Pháp luật đại cương	2	30	30	0
CB70102	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	30	30	0
TQ70004	Tiếng Trung tổng hợp 3	2	30	30	0
TQ70010	Đọc - Viết tiếng Trung 3	3	45	45	0
TQ70016	Nghe - Nói tiếng Trung 3	3	45	45	0
Học phần tự chọn		**2**			
	Chọn 1/3 học phần				
CB71402	Giáo dục thể chất 2 – Bóng đá*	1	30	0	30
CB71403	Giáo dục thể chất 2 – Bóng chuyền*	1	30	0	30
CB71404	Giáo dục thể chất 2 – Cầu lông*	1	30	0	30
	Chọn 1/3 học phần				
CB71101	Môi trường và phát triển bền vững	2	30	30	0
CB71102	Tâm lý học hành vi	2	30	30	0
CB71103	Tâm lý học Y đức	2	30	30	0
HỌC KỲ 4: 20 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 15, tự chọn: 05)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**15**			
TA70310	Anh văn 2	3	45	45	0
CB70306	KN đàm phán, thương lượng	2	30	30	0
CB70103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30	0
TQ70005	Tiếng Trung tổng hợp 4	2	30	30	0
TQ70011	Đọc - Viết tiếng Trung 4	3	45	45	0
TQ70017	Nghe - Nói tiếng Trung 4	3	45	45	0
CB70401	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1*	3	45	45	0
CB70402	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2*	2	30	30	0
CB70403	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3*	2	60	0	60

CB70404	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4*	1	30	0	30
Học phần tự chọn		**5**			
	Chọn 2/6 học phần				
CB71104	Kinh tế xanh và phát triển bền vững	2	30	30	0
CB71105	Văn hóa và Âm nhạc dân tộc VN	2	30	30	0
CB71106	Lịch sử văn minh thế giới	2	30	30	0
TQ71004	Phương pháp giảng dạy tiếng Trung 1	3	45	45	0
TQ71007	Lý thuyết dịch	3	45	45	0
TQ71010	Tiếng Trung thương mại	3	45	45	0
	Chọn 1/4 học phần				
CB71405	Giáo dục thể chất 3 – Fitness*	1	30	0	30
CB71406	Giáo dục thể chất 3 – Dancesport*	1	30	0	30
CB71407	Giáo dục thể chất 3 – Bóng rổ*	1	30	0	30
CB71408	Giáo dục thể chất 3 – Võ thuật*	1	30	0	30
HỌC KỲ 5: 20 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 17, tự chọn: 03)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**17**			
TA70311	Anh văn 3	3	45	45	0
CB70104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	0
CB70105	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	30	0
TQ70006	Tiếng Trung tổng hợp 5	2	30	30	0
TQ70012	Đọc - Viết tiếng Trung 5	3	45	45	0
TQ70018	Nghe - Nói tiếng Trung 5	3	45	45	0
TQ70021	Ngữ pháp tiếng Hán hiện đại 1	2	30	30	0
Học phần tự chọn		**3**			
	Chọn 1/3 học phần				
TQ71005	Phương pháp giảng dạy tiếng Trung 2	3	45	45	0
TQ71008	Biên dịch	3	45	45	0
TQ71011	Tiếng Trung du lịch	3	45	45	0
HỌC KỲ 6: 17 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 14, tự chọn: 03)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**14**			
TQ70007	Tiếng Trung tổng hợp 6	2	30	30	0
TQ70013	Đọc - Viết tiếng Trung 6	3	45	45	0
TQ70019	Nghe - Nói tiếng Trung 6	3	45	45	0
TQ70022	Ngữ pháp tiếng Hán hiện đại 2	2	30	30	0

CB70206	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	30	0
TA70312	Anh văn 4	2	30	30	0
Học phần tự chọn		**3**			
	Chọn 1/3 học phần				
TQ71006	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu giảng dạy	3	45	45	0
TQ71009	Phiên dịch	3	45	45	0
TQ71012	Tiếng Trung nhà hàng khách sạn	3	45	45	0
HỌC KỲ 7: 6 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 6, tự chọn: 0)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**6**			
TQ70023	Tiếng Trung nâng cao	2	30	30	0
TQ70024	Thực tập tốt nghiệp	4	60	0	0
HỌC KỲ 8: 15 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 6, tự chọn: 0)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Khóa luận tốt nghiệp		***6***			
TQ71013	Khóa luận tốt nghiệp	6	90	90	0
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		***6***			
	Chọn 1/2 học phần				
TQ71014	Khảo sát trình độ Hán ngữ HSK	3	45	45	0
TQ71015	Giao thoa văn hóa Trung Quốc	3	45	45	0
	Chọn 1/3 học phần				
TQ71016	Kỹ năng đánh giá trong giảng dạy ngôn ngữ	3	45	45	0
TQ71017	Dịch báo chí	3	45	45	0
TQ71018	Tiếng Trung văn phòng	3	45	45	0